

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh

Cao Bằng; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 2570/TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 2); Tờ trình số 2604/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Tờ trình và văn bản kèm theo Tờ trình số 2570/TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục

tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, như sau:

1. Điều chỉnh vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:

1.1. Điều chỉnh vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi:

a) Điều chỉnh vốn đầu tư:

- Điều chỉnh vốn huyện Bảo Lâm:

+ Giảm vốn Dự án 2 từ 11.488 triệu đồng xuống còn 7.330 triệu đồng.

+ Giảm vốn Dự án 10 từ 976 triệu đồng xuống còn 0 triệu đồng.

+ Tăng vốn Dự án 4 từ 44.621 triệu đồng lên 47.279 triệu đồng.

+ Tăng vốn Dự án 9 từ 10.023 triệu đồng lên 12.499 triệu đồng.

- Điều chỉnh vốn huyện Thạch An:

+ Giảm vốn Dự án 1 từ 5.615 triệu đồng xuống còn 4.570 triệu đồng.

+ Tăng vốn Dự án 4 từ 43.700 triệu đồng lên 44.745 triệu đồng.

- Điều chỉnh vốn huyện Nguyên Bình:

+ Giảm vốn Dự án 3 từ 13.967 triệu đồng xuống còn 0 triệu đồng.

+ Tăng vốn Dự án 4 từ 52.168 triệu đồng lên 66.135 triệu đồng.

- Điều chỉnh vốn huyện Quảng Hòa:

+ Giảm vốn Dự án 2 từ 5.730 triệu đồng xuống còn 730 triệu đồng.

+ Tăng vốn Dự án 4 từ 41.242 triệu đồng lên 46.242 triệu đồng.

(Chi tiết như phụ lục 01 kèm theo)

b) Điều chỉnh chi tiết vốn sự nghiệp:

- Giảm vốn Tiểu dự án 3 - Dự án 5, tăng vốn Tiểu dự án 1 - Dự án 5 (huyện Nguyên Bình là 7.542 triệu đồng; huyện Hoà An là 5.162 triệu đồng; huyện Thạch An là 1.000 triệu đồng), cụ thể:

+ Huyện Nguyên Bình: Giảm vốn Tiểu dự án 3 - Dự án 5 từ 8.542 triệu đồng xuống còn 1.000 triệu đồng; Tăng vốn Tiểu dự án 1 - Dự án 5 từ 5.172 triệu đồng lên 12.714 triệu đồng.

+ Huyện Hòa An: Giảm vốn Tiểu dự án 3 - Dự án 5 từ 7.536 triệu đồng xuống còn 2.374 triệu đồng; Tăng vốn Tiểu dự án 1 - Dự án 5 từ 2.586 triệu đồng lên 7.748 triệu đồng.

+ Huyện Thạch An: Giảm vốn Tiểu dự án 3 - Dự án 5 từ 7.035 triệu đồng xuống còn 6.035 triệu đồng; Tăng vốn Tiểu dự án 1 - Dự án 5 từ 1.724 triệu đồng lên 2.724 triệu đồng.

- Điều chỉnh chi tiết vốn giao cho Dự án 10 của Thành phố Cao Bằng: Giảm vốn Tiểu dự án 3 từ 49 triệu đồng xuống còn 4 triệu đồng; Tăng vốn Tiểu dự án 1 từ 448 triệu đồng lên 493 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm vốn 1.100 triệu đồng vốn sự nghiệp Tiểu dự án 1 - Dự án 10 giao cho Sở Tư pháp từ 4.037 triệu đồng còn 2.937 triệu đồng; Tăng vốn 1.100 triệu đồng vốn sự nghiệp Tiểu dự án 1 - Dự án 10 giao cho Ban Dân tộc từ 4.923 triệu đồng lên 6.023 triệu đồng.

(Chi tiết như phụ lục 02 kèm theo)

1.2. Điều chỉnh vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như sau:

- Điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn giao cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh là 500 triệu đồng; giảm vốn sự nghiệp Tiểu dự án 2 - Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều giao cho Sở Nội vụ là 217,2 triệu đồng để tăng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là 717,2 triệu đồng.

- Điều chỉnh chi tiết vốn sự nghiệp Dự án 6 giao cho Thành phố Cao Bằng: Giảm vốn Tiểu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin từ 870 triệu đồng xuống còn 20 triệu đồng; Tăng vốn Tiểu dự án 2 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều từ 113 triệu đồng lên 963 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

1.3. Điều chỉnh vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới như sau:

- Điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 609,18 triệu đồng và UBND huyện Nguyên Bình 400 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng vốn sự nghiệp giao cho UBND huyện Quảng Hòa 509,18 triệu đồng và UBND huyện Trùng Khánh 500 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 04 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn, danh mục chi tiết dự án đầu tư năm 2023 giao cho các sở, ban, ngành của tỉnh.

(Chi tiết tại phụ biểu 1 kèm theo).

3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Căn cứ Nghị quyết này, quyết định điều chỉnh giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, địa phương.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện điều chỉnh phân bổ ngân sách nhà nước, danh mục dự án đầu tư năm 2023; khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện các dự án bảo đảm đúng quy định hiện hành và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tình hình phân bổ ngân sách nhà nước, danh mục dự án đầu tư tại Kỳ họp gần nhất và Kỳ họp thường lệ cuối năm.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 15 (*chuyên đề*) thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *g/v*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (đề b/c);
- Chính phủ (đề b/c);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy Ban Dân tộc;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

Phụ lục 1

BIỂU ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Đã giao tại Nghị quyết số 80/NQ-HĐND, ngày 09/12/2022									Sau điều chỉnh									Ghi chú
		Dự án 1			Dự án 4			Dự án 9	Dự án 10	Dự án 1		Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4			Dự án 9	Dự án 10		
		Tổng	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2	Dự án 3	Tổng	Vốn theo địa bàn			Nhu cầu thiết yếu	Tổng			Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Tổng	Vốn theo địa bàn			Nhu cầu thiết yếu	
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
A	Cấp huyện																			
1	Bảo Lâm			11.488		44.621	23.453	21.168	10.023	976			7.330		47.279	24.354	22.925	12.499	0	
2	Thạch An	5.615	5.615			43.700	22.532	21.168			4.570	4.570			44.745	23.577	21.168			
3	Nguyễn Bình				13.967	52.168	30.999	21.169					0		66.135	44.966	21.169			
4	Quảng Hòa			5.730		41.242	29.073	12.169					730		46.242	29.073	17.169			

Phụ lục 2

BIỂU ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

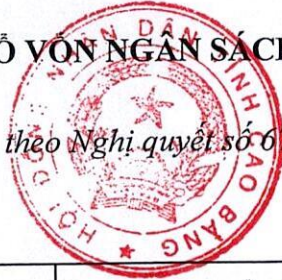
TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Đã giao tại Nghị quyết số 80/NQ-HĐND, ngày 15/12/2022						Giảm (*)	Tăng (*)	Sau điều chỉnh						Ghi chú
		Tổng số	Dự án 5		Dự án 10					Tổng số	Dự án 5		Dự án 10			
			Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	Tổng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	Tổng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Sở, ban, ngành tỉnh															
1	Ban Dân tộc	55.202			6.648	4.923			1.100	56.302			7.748	6.023		
2	Sở Tư pháp	4.104			4.104	4.037		1.100		3.004			3.004	2.937		
B	Cấp huyện															
1	Nguyên Bình	95.422	5.172	8.542						95.422	12.714	1.000				
2	Hòa An	53.355	2.586	7.536						53.355	7.748	2.374				
3	Thạch An	75.023	1.724	7.035						75.023	2.724	6.035				
4	TP. Cao Bằng	6.735				448	49			6.735				493	4	
	Tổng cộng							1.100	1.100							

* Ghi chú: Cột tăng giảm thể hiện tổng giao cho các đơn vị; Trường hợp điều chỉnh nhưng không tăng giảm là điều chỉnh các nội trong nội bộ các đơn vị

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2022					Tăng	Giảm	Sau điều chỉnh					Ghi chú		
		Tổng số	SN	Dự án 4		Dự án 6			Tổng số	SN	Dự án 4		Dự án 6			
				TDA1	TDA1	TDA2					TDA1	TDA1	TDA2			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	500,0	500,0	500,0				500,0	0	0	0					
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	14.010,0	10.258,0	2.368,0		878,0	717,2		14.727,2	10.975,2	2.868,0		1.095,2			
3	Sở Nội vụ	300,0	300,0			300,0		217,2	82,8	82,8			82,8			
4	Thành phố Cao Bằng	8.068,0	8.068,0		870,0	113,0			8.068,0	8.068,0		20,0	963,0			
	Tổng số						717,2	717,2								

* Ghi chú: Cột tăng giảm thể hiện tổng giao cho các đơn vị; Trường hợp điều chỉnh nhưng không tăng giảm là điều chỉnh các nội trong nội bộ các đơn vị

Phụ lục 4

BIỂU ĐIỀU CHỈNH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân				Điều chỉnh		Kế hoạch sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ	Phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	Giảm (*)	Tăng (*)	TỔNG	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ	Phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.120,000		920,000	200,000	609,180		510,820		347,500	163,320	
2	UBND huyện Nguyên Bình	2.025,000		400,000		400,000		1.625,000		0,000		
3	UBND huyện Quảng Hoà	2.550,000	200,000				509,180	3.059,180	709,180			
4	UBND huyện Trùng Khánh	2.620,000	200,000				500,000	3.120,000	700,000			
	Cộng					1.009,180	1.009,180					

* Ghi chú: Cột tăng giảm thể hiện tổng giao cho các đơn vị; Trường hợp điều chỉnh nhưng không tăng giảm là điều chỉnh các nội trong nội bộ các đơn vị



Phụ biểu 1
BIỂU CHỈNH VỐN GIAO CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 GIAO CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CỦA TỈNH
 (Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2023 theo Nghị quyết 80/NQ-HĐND, ngày 15/12/2022 và Nghị quyết 14/NQ-HĐND, ngày 27/4/2023					Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh					Ghi chú
					Quyết định đầu tư (Số, ngày/tháng/năm)	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Giảm	Tăng	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện						NS tỉnh	NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
TỔNG CỘNG																												
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					15.300	15.300	-	-	-	15.300	15.300	-	-	-	6.500	6.500	-	-	-	2.500	2.500	6.500	6.500				
I	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh					15.300	15.300	-	-	-	15.300	15.300	-	-	-	6.500	6.500	-	-	-	2.500	2.500	6.500	6.500	-			
*	Dự án chuyển tiếp																											
1	Trường PT Dân tộc nội trú Bảo Lâm, Huyện Bảo Lâm	Thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm	Xây mới nhà công vụ 12 phòng	2022-2024	1640/QĐ-SXD ngày 29/8/2022	5.500	5.500				5.500	5.500				2.500	2.500				2.500		0	0				
2	Trường PTDT Nội trú huyện Nguyên Bình	Thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	Xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà bảo vệ, cải tạo nhà nội trú	2022-2024	1649/QĐ-SXD ngày 30/8/2022	6.900	6.900				6.900	6.900				3.000	3.000				800	3.800	3.800					
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học và hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà	2023-2025	466/QĐ-SXD, ngày 15/3/2023	2.900	2.900				2.900	2.900				1.000	1.000				1.700	2.700	2.700					
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG																											
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																											
I.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững																											
*	Dự án chuẩn bị đầu tư 2023																											
1	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến); kết nối Cung - Cầu lao động (Giai đoạn 2)	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Cao Bằng và các văn phòng đại diện tại huyện Quảng Hòa và huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2025		10.129	10.129				10.129	10.129				500	500				2.127	2.627	2.627					